

# BẢNG THANH TOÁN CHO ĐỐI TƯỢNG THỤ HƯỞNG THÁNG 01 NĂM 2025



Tài khoản tiền gửi :

1. Đơn vị sử dụng ngân sách : **TRƯỜNG THCS PHÚ AN**

2. Mã đơn vị: **1108982**.

3. Tài khoản thanh toán của đơn vị mở tại ngân hàng : **5503201007236**

## I. Nội dung thanh toán

STT	HỌ VÀ TÊN	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ					GHI CHÚ
			LƯƠNG VÀ PHỤ CẤP THEO LƯƠNG	TIỀN CÔNG LAO ĐỒNG THEO HỢP ĐỒNG	TIỀN PHỤ CẤP VÀ TRỢ CẤP KHÁC (30% không đứng lớp, NGƯT, thạc sĩ, TV, BV-PV	TIỀN KHOẢN ( Tiền tết năm 2025)	TIỀN HỌC BỔNG	
	<b>Tổng số</b>	<b>1.137.590.858</b>	<b>883.974.154</b>	<b>53.835.324</b>	<b>19.781.380</b>	<b>180.000.000</b>	-	
<b>I</b>	<b>Đối với công chức, viên chức</b>	<b>1.058.955.534</b>	<b>883.974.154</b>	-	<b>16.981.380</b>	<b>158.000.000</b>	-	
1	Nguyễn Anh Việt	23.651.746	14.231.606		7.420.140	2.000.000		
2	Nguyễn Thanh Hiền	24.383.627	17.130.327		5.253.300	2.000.000		
3	Huỳnh Thị Thanh Tâm	20.159.716	14.319.776		3.839.940	2.000.000		
4	Đoàn Thu Thủy	20.355.802	18.355.802			2.000.000		
5	Lê Kim Hương	17.242.975	15.242.975			2.000.000		
6	Đỗ Thị Hiền	20.019.039	18.019.039			2.000.000		
7	Thân Thị Minh Trang	18.439.011	16.439.011			2.000.000		
8	Huỳnh Thị Hồng Hoa	19.111.103	17.111.103			2.000.000		
9	Trịnh Thị Mỹ Linh	19.163.754	17.163.754			2.000.000		
10	Đỗ Thị Ngọc Thu	17.635.028	15.635.028			2.000.000		
11	Đặng Thị Ngọc Bảo	19.055.478	17.055.478			2.000.000		
12	Hồ Thị Bích Ngọc	20.355.802	18.355.802			2.000.000		
13	Vương Thị Ánh Nguyệt	18.560.639	16.560.639			2.000.000		
14	Nguyễn Thị Thanh Hiền	14.897.902	12.897.902			2.000.000		
15	Võ Văn Thanh	19.111.103	17.111.103			2.000.000		
16	Nguyễn Thị Nga	17.731.532	15.731.532			2.000.000		

STT	HỌ VÀ TÊN	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ				GHI CHÚ
			LƯƠNG VÀ PHỤ CẤP THEO LƯƠNG	TIỀN CÔNG LAO ĐỒNG THEO HỢP ĐỒNG	TIỀN PHỤ CẤP VÀ TRỢ CẤP KHÁC (30% không đứng lớp, NGƯT, thạc sĩ, TV, BV-PV	TIỀN KHOẢN ( Tiền tết năm 2025)	
17	Hoàng Ngọc Hữu	17.144.962	15.144.962			2.000.000	
18	Đinh Thị Ngọc Quý	11.700.236	9.700.236			2.000.000	
19	Đặng Thị Hồng Nhung	15.590.224	13.590.224			2.000.000	
20	Huỳnh Ngọc Nữ	16.153.966	14.153.966			2.000.000	
21	Hồ Thị Hồng Vân	14.975.908	12.975.908			2.000.000	
22	Nguyễn Minh Lụa	14.975.908	12.975.908			2.000.000	
23	Nguyễn Thị Thúy	14.975.908	12.975.908			2.000.000	
24	Trần Thị Phương Oanh	14.358.008	12.358.008			2.000.000	
25	Trần Như Thúy	17.242.975	15.242.975			2.000.000	
26	Nguyễn Thị Hà	15.997.013	13.997.013			2.000.000	
27	Nguyễn Thị Thu Hồng	17.242.975	15.242.975			2.000.000	
28	Trịnh Thị Mỹ Dương	16.948.936	14.948.936			2.000.000	
29	Ngô Thị Hoài Ngân	13.276.682	11.276.682			2.000.000	
30	Lê Thị Thanh Trà	9.504.848	7.036.848		468.000	2.000.000	
31	Ngô Thị Ngọc Linh	13.276.682	11.276.682			2.000.000	
32	Nguyễn Thành Đông	16.501.745	14.501.745			2.000.000	
33	Phan Công Sơn	11.107.362	9.107.362			2.000.000	
34	Võ Thị Thu Trang	4.337.660	2.337.660			2.000.000	
35	Phan Thị Nguyên	14.022.920	12.022.920			2.000.000	
36	Phạm Đình Vương	14.473.780	12.473.780			2.000.000	
37	Lê Quang Nhân	15.681.117	13.681.117			2.000.000	
38	Nguyễn Thị Hồng Thúy	17.242.975	15.242.975			2.000.000	
39	Nguyễn Thị Bích Tuyền	11.939.341	9.939.341			2.000.000	
40	Phan Thúy Hà	10.954.361	8.954.361			2.000.000	
41	Nguyễn Thanh Xuân	12.536.298	10.536.298			2.000.000	

STT	HỌ VÀ TÊN	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ				GHI CHÚ	
			LƯƠNG VÀ PHỤ CẤP THEO LƯƠNG	TIỀN CÔNG LAO ĐỘNG THEO HỢP ĐỒNG	TIỀN PHỤ CẤP VÀ TRỢ CẤP KHÁC (30% không đứng lớp, NGƯT, thạc sĩ, TV, BV-PV	TIỀN KHOÁN ( Tiền tết năm 2025)		TIỀN HỌC BỔNG
42	Nguyễn Minh Quân	11.939.341	9.939.341			2.000.000		
43	Nguyễn Thị Thắm	11.336.109	9.336.109			2.000.000		
44	Nguyễn Hữu Ái	10.891.532	8.891.532			2.000.000		
45	Trần Thị Hồng Đào	10.891.532	8.891.532			2.000.000		
46	Lâm Thanh Trúc	10.891.532	8.891.532			2.000.000		
47	Đoàn Thị Sen	10.891.532	8.891.532			2.000.000		
48	Bùi Thị Thơm	10.891.532	8.891.532			2.000.000		
49	Nguyễn Việt Chung	15.953.794	13.953.794			2.000.000		
50	Nguyễn Phạm Mỹ Hạnh	10.828.703	8.828.703			2.000.000		
51	Phạm Thị Quyên	10.828.703	8.828.703			2.000.000		
52	Bùi Trần Anh Thư	14.106.692	12.106.692			2.000.000		
53	Lê Thị Liên	15.044.868	13.044.868			2.000.000		
54	Đặng Thị Bích Trâm	10.765.874	8.765.874			2.000.000		
55	Nguyễn Hữu Nghĩa	10.828.703	8.828.703			2.000.000		
56	Đỗ Kim Anh	3.909.440	1.909.440			2.000.000		
57	Phan Nguyễn Ngọc Thêm	10.828.703	8.828.703			2.000.000		
58	Nguyễn Thị Thúy Quỳnh	14.190.464	12.190.464			2.000.000		
59	Bùi Huy Lộc	12.387.059	10.387.059			2.000.000		
60	Võ Thị Tố Như	8.543.342	6.543.342			2.000.000		
61	Trần Thanh Quyên	8.543.342	6.543.342			2.000.000		
62	Võ Thị Phương Linh	9.947.726	7.947.726			2.000.000		
63	Hoàng Thị Hoài Thương	8.543.342	6.543.342			2.000.000		
64	Nguyễn Thị Mỹ Hân	8.543.342	6.543.342			2.000.000		
65	Đàm Minh Thư	8.543.342	6.543.342			2.000.000		
66	Trần Thị Thủy Tiên	6.900.662	4.900.662			2.000.000		

STT	HỌ VÀ TÊN	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ					GHI CHÚ
			LƯƠNG VÀ PHỤ CẤP THEO LƯƠNG	TIỀN CÔNG LAO ĐỘNG THEO HỢP ĐỒNG	TIỀN PHỤ CẤP VÀ TRỢ CẤP KHÁC (30% không đứng lớp, NGƯT, thạc sĩ, TV, BV-PV	TIỀN KHOẢN ( Tiền tết năm 2025)	TIỀN HỌC BỔNG	
67	Phạm Thị Bích Trâm	14.441.780	12.441.780			2.000.000		
68	Nguyễn Quang Hiền	18.981.174	16.981.174			2.000.000		
69	Phạm Minh Thành	8.543.342	6.543.342			2.000.000		
70	Phan Thanh Dũ	8.543.342	6.543.342			2.000.000		
71	Đặng Thị Thu Hiền	8.543.342	6.543.342			2.000.000		
72	Nguyễn Thị Ngân	9.245.342	7.245.342			2.000.000		
73	Trương Thị Thùy Dương	8.543.342	6.543.342			2.000.000		
74	Vương Nguyễn Hữu Toàn	8.543.342	6.543.342			2.000.000		
75	Lê Thị Hoàng Dung	8.543.342	6.543.342			2.000.000		
76	Nguyễn Thị Mỹ Lệ	8.543.342	6.543.342			2.000.000		
77	Hoàng Nữ Cẩm Tú	8.543.342	6.543.342			2.000.000		
78	Nguyễn Duy Hoài Nam	8.543.342	6.543.342			2.000.000		
79	Võ Thị Nhâm	10.388.900	8.388.900			2.000.000		
<b>II</b>	<b>Đối với lao động hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ theo Nghị Định 111/2022/NĐ-CP.</b>	<b>43.465.060</b>	<b>-</b>	<b>28.665.060</b>	<b>2.800.000</b>	<b>12.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Trần Thị Hồng	7.393.860		4.893.860	500.000	2.000.000		
2	Nguyễn Văn Phước	7.261.160		4.661.160	600.000	2.000.000		
3	Trần Tuấn Khải	7.493.860		4.893.860	600.000	2.000.000		
4	Trần Ngọc Thanh	7.393.860		4.893.860	500.000	2.000.000		
5	Nguyễn Quốc Tuấn	7.039.200		4.439.200	600.000	2.000.000		
6	Phạm Thị Linh Đa	6.883.120		4.883.120		2.000.000		
<b>III</b>	<b>Đối với hợp đồng thực hiện chuyên môn, nghiệp vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập theo nghị định 111/2022/NĐ-CP</b>	<b>35.170.264</b>	<b>-</b>	<b>25.170.264</b>	<b>-</b>	<b>10.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

STT	HỌ VÀ TÊN	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ				GHI CHÚ
			LƯƠNG VÀ PHỤ CẤP THEO LƯƠNG	TIỀN CÔNG LAO ĐỘNG THEO HỢP ĐỒNG	TIỀN PHỤ CẤP VÀ TRỢ CẤP KHÁC (30% không đứng lớp, NGƯT, thạc sĩ, TV, BV-PV	TIỀN KHOẢN ( Tiền tết năm 2025)	
1	Trần Thị Thu Hà	7.105.080		5.105.080		2.000.000	
2	Nguyễn Thanh Tuấn	7.105.080		5.105.080		2.000.000	
3	Huỳnh Ngọc Phương Thy	7.105.080		5.105.080		2.000.000	
4	Nguyễn Thị Thu Hiền	7.105.080		5.105.080		2.000.000	
5	Nguyễn Thị Minh Tâm	6.749.944		4.749.944		2.000.000	

Tổng số tiền bằng chữ: **Một tỷ, một trăm ba mươi sáu triệu, sáu trăm ba mươi ngàn, tám trăm ba mươi một đồng./.**

**II. Phần thuyết minh thay đổi so với tháng trước.**

Tăng :

Giảm : khoản công tác phí :

**Người lập**

(Ký, ghi rõ họ tên)



**Đinh Thị Ngọc Quý**

**Kế toán trưởng**

(Ký, ghi rõ họ tên)



**Đinh Thị Ngọc Quý**

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



**Nguyễn Anh Việt**

Ngày..... tháng..... năm 2025

**Giám đốc KBNN cấp tỉnh hoặc Lãnh đạo phòng được ủy quyền/Giám đốc KBNN quận, huyện**









